

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN
Số: 02/1999/QĐ-BNN-
PTLN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 5 tháng 1 năm 1999

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Ban hành quy chế về khai thác gỗ, lâm sản

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 12/8/1991;

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ chỉ thị 286/TTg ngày 2/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ quyết định 245/TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp;

Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Phát triển Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế về khai thác gỗ, lâm sản".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với quy chế này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các ông Chánh văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Vụ, Cục, Viện, Trường có liên quan, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Giám đốc Tổng Công ty, Công ty, Doanh nghiệp có hoạt động khai thác gỗ, lâm sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY CHẾ

Khai thác gỗ, lâm sản

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/1999/QĐ-BNN/PTLN

ngày 05/01/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Rừng là tài nguyên quý giá của đất nước. Việc khai thác rừng phải bảo đảm mục tiêu giữ vững và phát triển vốn rừng hiện có. Mọi hoạt động làm suy giảm chất lượng rừng, số lượng rừng đều bị nghiêm cấm.

Điều 2. Quy chế này quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực khai thác gỗ, lâm sản ở rừng tự nhiên, rừng trồng thuộc các khu rừng sản xuất và rừng phòng hộ; tận thu gỗ, tận dụng gỗ, lâm sản trên các loại đất lâm nghiệp và đất khác. Mọi đối tượng thuộc các khu rừng đặc dụng không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chế này.

Điều 3. Rừng đưa vào khai thác phải theo đúng quy định tại điều 37, 38, 39 của Luật bảo vệ và phát triển rừng. Việc khai thác tía thưa, tận dụng gỗ, lâm sản phải tuân thủ theo các quy trình, quy phạm kỹ thuật, phương án điều chế rừng hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Việc khai thác gỗ, lâm sản chỉ được tiến hành đối với các khu rừng đã có chủ được pháp luật thừa nhận, bao gồm:

Rừng và đất rừng được nhà nước giao cho các doanh nghiệp các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân (gọi chung là chủ rừng) để gây trồng, quản lý, bảo vệ và sản xuất kinh doanh.

Chủ rừng phải thực hiện những nghĩa vụ và trách nhiệm quy định ở điều 40, điều 41 của luật bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện chế độ báo cáo cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định thống nhất trên toàn quốc của quy chế này.

Đối với những khu rừng chưa có chủ, do chính quyền địa phương sở tại quản lý không nằm trong đối tượng khai thác gỗ, chỉ được phép tận dụng cây khô chết để sử dụng và khai thác lâm sản ngoài gỗ.

Điều 5. Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện khai thác gỗ, lâm sản theo quy định của quy chế này.

Chương II

KHAI THÁC GỖ, TRE NÚA, LÂM SẢN

TRONG RỪNG SẢN XUẤT, RỪNG PHÒNG HỘ ÍT XUNG YẾU

Mục 1.

KHAI THÁC CHÍNH GỖ RỪNG TỰ NHIÊN (GỌI TẮT LÀ KHAI THÁC GỖ RỪNG TỰ NHIÊN)

Điều 6. Đối tượng rừng khai thác:

1. Rừng gỗ tự nhiên thuần loại hoặc hỗn loại khác tuổi chưa qua khai thác hoặc đã qua khai thác nhưng đã được nuôi dưỡng đủ thời gian quy định của một luân kỳ khai thác và có trữ lượng đạt tiêu chuẩn sau:

a) Đối với rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá, có trữ lượng:

Trên $90 \text{ m}^3/\text{ha}$ đối với các tỉnh từ Thanh Hoá trở ra.

Trên $110 \text{ m}^3/\text{ha}$ đối với các tỉnh từ Nghệ An đến Thừa Thiên Huế.

Trên $130 \text{ m}^3/\text{ha}$ đối với các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào.

b) Đối với rừng khộp có trữ lượng trên $100 \text{ m}^3/\text{ha}$

c) Đối với rừng lá kim có trữ lượng trên $130 \text{ m}^3/\text{ha}$

Cả ba đối tượng thuộc điểm a, b, c nói trên trữ lượng của các cây đạt cấp kinh khai thác phải đạt trên 30% so với tổng trữ lượng.

d) Đối với rừng kinh doanh gỗ trụ mỏ có trữ lượng trên $70 \text{ m}^3/\text{ha}$

e) Đối với rừng gỗ hỗn loài với tre nứa, trữ lượng gỗ phải đạt:

Trên $50 \text{ m}^3/\text{ha}$ đối với các tỉnh từ Thanh Hoá trở ra.

Trên $70 \text{ m}^3/\text{ha}$ đối với các tỉnh từ Nghệ An trở vào.

2. Rừng gỗ tự nhiên thuần loài, đồng tuổi đã đạt tuổi thành thực công nghệ.

Điều 7. Căn cứ pháp lý ban đầu:

1. Định kỳ 5 năm, các tổ chức và doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế (gọi tắt là doanh nghiệp) phải rà soát lại phương án điều chế rừng để lập kế hoạch khai thác và phương án sản xuất kinh doanh cho 5 năm tiếp theo trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

2. Chỉ tiêu khai thác hàng năm được phê duyệt trong phương án điều chế rừng, được khống chế theo diện tích là chính, còn sản lượng có thể tăng giảm tùy theo trạng thái rừng. Diện tích khai thác hàng năm có thể thấp hơn hoặc cao hơn nhưng tối đa không vượt quá 20% so với diện tích cho phép để bù trừ, sao cho bình quân 5 năm về diện tích không được vượt mức cho phép.

3. Hàng năm Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ hạn mức khai thác gỗ lớn rừng tự nhiên được phép khai thác cho năm sau.

Trong khi chờ Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao chỉ tiêu hướng dẫn tạm thời sản lượng khai thác cho các địa phương, đơn vị. Dựa vào chỉ tiêu hướng dẫn tạm thời được giao và phương án điều chế đã phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh để tạm giao kế hoạch hướng dẫn sản lượng gỗ cho các doanh nghiệp, chỉ đạo việc thiết kế và lập phương án sản xuất kinh doanh.

Điều 8. Thiết kế khai thác:

1. Đơn vị được phép thiết kế khai thác:

Việc lập hồ sơ thiết kế khai thác và phương án sản xuất kinh doanh phải do cơ quan chuyên môn có đủ tư cách pháp nhân đảm nhiệm, gồm:

Các tổ chức thiết kế của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc của các doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân Tỉnh quyết định.

Các tổ chức thiết kế thuộc Viện Điều tra quy hoạch, Viện Khoa học Lâm nghiệp, các trường kỹ thuật lâm nghiệp, các Công ty, Tổng Công ty trực thuộc Trung ương được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

2. Trách nhiệm của đơn vị thiết kế:

Đơn vị thiết kế phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng thiết kế với các nội dung chủ yếu sau:

Thiết kế đúng đối tượng.

Xác định đúng địa danh, diện tích khai thác theo tiểu khu, khoảnh, lô;

Xác định đúng các chỉ tiêu kỹ thuật (cường độ, tỷ lệ lợi dụng)

Xác định đúng cây đạt tiêu chuẩn khai thác, đóng dấu búa bài cây theo đúng quy định.

Bảo đảm sai số về sản lượng thiết kế trong phạm vi $\pm 10\%$

Lập đầy đủ các bảng biểu, bản đồ, thuyết minh theo đúng hướng dẫn.

3. Căn cứ để thiết kế:

Phương án điều chế rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các quy trình, quy phạm kỹ thuật có liên quan.

4. Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu trong thiết kế khai thác:

a) Phương thức khai thác:

Khai thác chọn đối với đối tượng thuộc khoản 1 Điều 6.

Khai thác trắng hoặc khai thác chọn để chuyển thành rừng không đồng tuổi đối với rừng thuộc khoản 2 Điều 6.

b) Luân kỳ khai thác:

35 năm đối với rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá, rừng lá kim, rừng gỗ hỗn loài với tre nứa.

40 năm đối với rừng khộp.

10 năm đối với rừng kinh doanh gỗ trụ mỏ.

c) Cường độ khai thác:

Cường độ khai thác được tính theo tỷ lệ phần trăm trữ lượng cây chặt trong lô so với trữ lượng lô trước khi chặt.

Cường độ khai thác bao gồm cả chặt thải loại và đổ vỡ trong khai thác không được vượt quá 45%.

Cường độ khai thác không kể chặt thải loại và đổ vỡ được định hướng như sau:

Đối với rừng lá rộng thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng lá kim kinh doanh gỗ lớn

Trữ lượng từ 90 - 150 m³/ha, cường độ từ 18 - 24%

Trữ lượng từ 150 - 200 m³/ha, cường độ từ 22 - 28%

Trữ lượng từ 200 - 300 m³/ha, cường độ từ 26 - 34 %

Trữ lượng trên 300 m³/ha, cường độ từ 32 - 38 %

Đối với rừng khộp cường độ được tăng lên một cấp so với cấp trữ lượng nói trên.

Đối với rừng gỗ hỗn loài với tre nứa, cường độ từ 20 - 40 %.

Đối với rừng kinh doanh gỗ nhỏ:

Trữ lượng từ 70 - 100 m³, cường độ từ 20 - 25%

Trữ lượng từ 100 - 120 m³, cường độ từ 26 - 30 %

Cường độ khai thác trên được xác định cho nơi có độ dốc dưới 15⁰, nếu trên 15⁰ thì cường độ phải giảm tương ứng 5% khi độ dốc tăng 10⁰.

d) Cấp kinh khai thác tối thiểu đối với rừng kinh doanh gỗ lớn:

Đối với các tỉnh từ Thanh Hoá trở ra:

Gỗ nhóm I, II = 45 cm

Gỗ nhóm III đến nhóm VI = 35 cm

Gỗ nhóm VII và VIII = 25 cm

Đối với các tỉnh từ Nghệ An đến Thừa Thiên - Huế:

Gỗ nhóm I và II = 45 cm

Gỗ nhóm III đến nhóm VI = 40 cm

Gỗ nhóm VII và VIII = 30 cm

Đối với các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào:

Gỗ nhóm I và II = 50cm

Gỗ nhóm III đến nhóm VI = 45 cm

Gỗ nhóm VII và VIII = 35 cm

e) Tỷ lệ lợi dụng:

Tỷ lệ lợi dụng được tính theo tỷ lệ phần trăm khối lượng sản phẩm so với khối lượng toàn bộ thân cây (thể tích cây đứng). Cụ thể như sau:

Gỗ lớn là gỗ khúc thân từ mạch cắt gốc chặt đến mạch cắt ở chiều cao dưới cành. Tùy theo phương tiện vận chuyển mà khúc thân có thể cắt đoạn để kéo ra bãi giao. Đơn vị tích là m³.